

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ
CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

Tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Bà Văn Thị Hằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Chí Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.520.957.161.478	2.363.353.886.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	133.885.772.657	1.289.093.610.006
1. Tiền	111		83.885.772.657	1.167.682.736.209
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	121.410.873.797
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.010.508.788.500	689.953.475.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.010.508.788.500	689.953.475.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.194.272.947	102.382.864.763
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	115.255.217.012	30.931.649.558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.064.211.616	13.296.022.386
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	2.948.765.507	31.170.336.327
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	61.034.111.667	33.792.889.347
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.108.032.855)	(6.808.032.855)
IV. Hàng tồn kho	140	10	190.044.059.717	263.952.522.121
1. Hàng tồn kho	141		190.044.059.717	263.952.522.121
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.324.267.657	17.971.414.474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.365.517.863	12.419.282.269
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		846.996.993	699.913.748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.111.752.801	4.852.218.457

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.565.873.091.130	1.661.322.855.580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87.590.300	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		87.590.300	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.001.113.009.323	1.062.324.709.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	434.639.634.790	477.794.817.308
- Nguyên giá	222		1.296.796.760.574	1.296.091.287.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(862.157.125.784)	(818.296.470.137)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	566.473.374.533	584.529.891.780
- Nguyên giá	228		692.527.182.576	692.527.182.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(126.053.808.043)	(107.997.290.796)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		32.339.181.917	33.274.624.556
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	14	32.339.181.917	33.274.624.556
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	227.292.300.016	233.958.736.885
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		207.957.559.521	210.432.610.743
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.845.631.927	32.454.383.058
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.510.891.432)	(8.928.256.916)
V. Tài sản dài hạn khác	260		305.041.009.574	331.759.785.051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.332.410.608	8.977.954.623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	108.182.234	135.227.794
3. Lợi thế thương mại	269	16	299.600.416.732	322.646.602.634
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.086.830.252.608	4.024.676.742.444

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		477.341.773.017	468.762.993.060
I. Nợ ngắn hạn	310		305.436.505.878	288.051.787.630
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	60.000.662.677	58.579.379.564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	5.257.426.320	27.776.791.326
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	62.909.106.326	6.168.010.344
4. Phải trả người lao động	314		11.190.453.745	25.375.703.417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	56.813.167.565	534.296.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	62.880.145.650	110.414.959.235
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.431.755.520	1.145.598.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	44.953.788.075	58.057.048.774
II. Nợ dài hạn	330		171.905.267.139	180.711.205.430
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.482.219.400	2.913.200.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	169.423.047.739	177.798.005.430
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.609.488.479.591	3.555.913.749.384
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	3.609.488.479.591	3.555.913.749.384
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
4. Cổ phiếu quỹ	415		(14.364.328.733)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(65.812.794.775)	(65.934.264.798)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.934.910.997	5.987.983.109
7. (Lỗ) lũy kế	421		(186.501.376.413)	(208.703.526.951)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(219.877.009.704)	(126.851.379.145)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		33.375.633.291	(81.852.147.806)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.076.376.297.285	1.041.707.786.794
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.086.830.252.608	4.024.676.742.444

Hoàng Mạnh Cường

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 / 2020	Quý 2 / 2019	6 tháng / 2020	6 tháng / 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	735.481.633.002	812.732.093.482	1.370.408.298.580	1.437.238.068.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	544.488.072	915.924.536	2.090.958.767	2.105.604.566
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	734.937.144.930	811.816.168.946	1.368.317.339.813	1.435.132.463.728
4. Giá vốn hàng bán	11	27	540.348.935.548	694.490.594.950	1.007.042.299.003	1.212.979.259.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	26	194.588.209.382	117.325.573.996	361.275.040.810	222.153.204.596
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	41.553.557.496	26.290.373.309	72.398.409.007	41.995.737.449
7. Chi phí tài chính	22	30	2.292.614.648	6.529.984.956	2.292.627.029	6.539.343.476
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			773.911.277		1.371.068.221
8. Phần (lãi)/lãi trong công ty liên kết	24		(3.543.207.950)	(1.145.423.703)	(3.611.917.054)	1.149.607.443
9. Chi phí bán hàng	25	31	154.230.027.810	88.075.140.698	282.050.892.978	158.051.039.091
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	22.438.980.254	30.800.981.387	49.010.162.173	61.307.825.017
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		53.636.936.216	17.064.416.562	96.707.850.583	39.400.341.904
12. Thu nhập khác	31	32	106.522.928	14.670.561.038	1.400.399.170	16.311.011.153
13. Chi phí khác	32	33	2.165.546.857	3.536.664.905	4.596.874.036	7.164.221.757
14. (Lãi)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.059.023.929)	11.133.896.133	(3.196.474.866)	9.146.789.396
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.577.912.287	28.198.312.695	93.511.375.717	48.547.131.300
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	34	7.412.691.835	7.109.999.291	13.381.739.459	11.139.608.819
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(4.295.993.870)	(2.121.705.186)	(8.347.912.131)	(4.263.593.666)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48.461.214.322	23.210.018.590	88.477.548.389	41.671.116.147
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		23.579.170.670	3.843.205.816	39.432.001.620	5.855.726.568
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		24.882.043.652	19.366.812.774	49.045.546.769	35.815.389.579
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	94	150	9	9



Hoàng Mạnh Cường

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/
Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng / 2020	6 tháng / 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	93.511.375.717	48.547.131.300
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	89.273.244.186	92.931.447.429
Các khoản dự phòng	03	168.791.316	798.271.256
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(13.454.684)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(61.602.427.821)	(32.436.800.943)
Chi phí lãi vay	06	-	1.371.068.221
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	121.350.983.398	111.197.662.579
Thay đổi các khoản phải thu	09	(74.800.580.119)	(142.633.825.647)
Thay đổi hàng tồn kho	10	73.908.462.404	(16.692.097.719)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	93.774.506.849	(12.836.787.064)
Thay đổi chi phí trả trước	12	11.699.308.421	(1.207.723.067)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(961.019.818)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.842.306.937)	(3.249.953.601)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.983.031.756)	(14.156.068.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	199.107.342.260	(80.539.812.614)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.047.919.755)	(20.950.783.082)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.090.500.000	1.738.851.488
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.989.837.994.000)	(436.966.205.479)
- Trong đó: Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(1.989.837.994.000)	(411.966.205.479)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	673.667.017.327	439.001.705.592
- Trong đó: Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		670.982.681.000	439.001.705.592
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.134.000)	(15.597.792.528)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	4.892.024.084	45.544.479.900
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	37.568.622.138	29.827.581.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.281.675.884.206)	42.597.837.236


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng / 2020	6 tháng / 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu,	32	(14.364.328.733)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	92.141.991.752
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(91.903.093.404)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58.274.966.670)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(72.639.295.403)	238.898.348
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.155.207.837.349)	(37.703.077.030)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.289.093.610.006	257.114.986.285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	6.195.752
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	133.885.772.657	219.418.105.007


Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/
Kế toán trưởng


Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 919 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.035 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là: Đầu tư tài chính, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa; Sản xuất và kinh doanh các loại chè, bán buôn vật liệu, thiết bị phục vụ sản xuất chè, kinh doanh vật tư, nguyên nhiên vật liệu, máy móc, phụ tùng, thiết bị máy chế biến chè và lắp đặt thiết bị tại các nhà máy chè.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Thành phố Hà Nội	74,49%	74,49%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP)	Tỉnh Sơn La	37,98%	51,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Công ty liên kết				
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Thành phố Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	22,35%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	25,14%	33,75%	Cung ứng tinh bò đồng lạnh và cung ứng gia súc
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	25,95%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	26,82%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	Thành phố Hồ Chí Minh	26,09%	35,02%	Chăn nuôi lợn, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và phân loại lại như được trình bày tại thuyết minh số 37.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét và phân loại lại như được trình bày tại thuyết minh số 37.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa khoản công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần tài sản thuần của công ty con được công ty mẹ chuyển giao cho các bên khác và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và quỹ tín dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận như sau:

- Đối với các khoản đầu tư sử dụng nguồn tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thu nhập lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.
- Đối với các khoản đầu tư sử dụng nguồn tiền từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi, thu nhập lãi được ghi nhận tăng số phải trả Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu, theo quy chế sử dụng quỹ.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài một số máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần, các tài sản cố định hữu hình của Công ty và các công ty con được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 10
Súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 08
Tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu bao gồm: Lợi thế quyền thuê đất; lợi thế lương thiêu; lợi thế vùng nguyên liệu và phần mềm máy vi tính.

Lợi thế quyền thuê đất mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và khấu hao theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.

Lợi thế thương hiệu là phần giá trị mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong vòng 20 năm.

Lợi thế vùng nguyên liệu là giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí quảng cáo, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí DMS phục vụ bán hàng, tiền thuê đất, thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ phản ánh giá trị cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin,... Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các cổ phiếu quỹ này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận góp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu

"Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được

khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	272.054.098	640.507.151
Tiền gửi không kỳ hạn	83.613.718.559	1.167.042.229.058
Các khoản tương đương tiền (i)	50.000.000.000	121.410.873.797
	<u>133.885.772.657</u>	<u>1.289.093.610.006</u>

- (i) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại theo lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 với lãi suất 5%/năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.010.508.788.500	2.010.508.788.500	689.953.475.500	689.953.475.500
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.961.361.288.500	1.961.361.288.500	641.953.475.500	641.953.475.500
- Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	49.147.500.000	49.147.500.000	48.000.000.000	48.000.000.000

(i) Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 6% đến 7,7%/năm. (tại ngày 01/01/2020 có lãi suất từ 5% đến 7,8%/năm)

(ii) Số dư tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện khoản tiền gửi trích từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất từ 6,4% đến 7,7%/năm, lãi tiền gửi thực nhận ghi tăng Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi.

	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá gốc (VND)
b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	38,30%	80.622.827.315	38,30%	80.622.827.315
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	20,00%	82.777.145.000	20,00%	82.777.145.000
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (i)	40,06%	67.500.000.000	43,27%	67.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	26,09%	11.035.284.098	26,09%	11.035.284.098
Công ty Cổ phần An Đại Việt	25,95%	8.972.667.170	25,95%	8.972.667.170
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	22,35%	4.614.583.308	22,35%	4.614.583.308
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	26,82%	3.318.973.219	26,82%	3.318.973.219
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	25,14%	861.183.119	25,14%	861.183.119
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (ii)	0%	-	29,31%	1.573.869.086
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao (ii)	0%	-	27,14%	2.392.638.008
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ (ii)	0%	-	27,76%	655.437.752
		259.702.663.229		264.324.608.075
		207.957.559.521		210.432.610.743

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

- (i) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung đã huy động thêm vốn góp của các chủ sở hữu khác để tăng vốn điều lệ, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung giảm từ 43,27% xuống còn 40,06%.
- (ii) Đây là các công ty liên kết của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (công ty con của Công ty). Trong kỳ, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP đã thoả toàn bộ vốn góp tại các công ty liên kết này. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các công ty này không còn là công ty liên kết của Công ty.

	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá gốc (VND)
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	12,83%	17.609.383.826	12,83%	17.609.383.826
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	3,98%	7.467.100.000	3,98%	7.467.100.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	12,75%	4.685.428.501	12,75%	4.685.428.501
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	0,05%	83.719.600	0,05%	75.585.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm	0%	-	12,72%	2.616.885.131
		29.845.631.927		32.454.383.058
		(10.510.891.432)		(8.928.256.916)

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty căn trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, do đó Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	17.972.764.650	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tuấn Minh	6.058.967.290	-
Công ty TNHH Vũ Xuân Bình	5.470.572.674	-
Công ty Cổ phần Vinmart	5.132.118.709	5.052.137.460
Công ty Cổ phần Đầu tư BZZ	-	7.799.847.246
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	2.978.354.500
Các đối tượng khác	80.620.793.689	15.101.310.352
	115.255.217.012	30.931.649.558
Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	17.972.764.650	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	3.721.075.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt nam	647.440.000	-
Border Valley Trading	-	2.893.924.460
Công ty Cổ phần Thương mại Thiện Nhân	-	2.472.270.000
Tophay Agri-Industries Inc	-	1.621.617.944
Công ty Cổ phần DMSPRO	-	1.765.198.182
Trả trước người bán khác	695.696.616	821.936.800
	5.064.211.616	13.296.022.386

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa và đầu tư chăn nuôi (i)	2.798.765.507	29.320.336.327
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	150.000.000	1.850.000.000
	2.948.765.507	31.170.336.327

(i) Các khoản Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu cho các hộ chăn nuôi vay để mua bò sữa, đầu tư chuồng trại với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 1%/tháng.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	56.935.347.010	25.064.575.340
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động	1.107.018.256	1.107.018.256
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	728.800.000	6.986.375.920
Ký cược, ký quỹ	152.590.300	74.000.000
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
Tạm ứng	65.414.100	52.146.700
Phải thu về bảo hiểm bắt buộc	-	47.025.285
Phải thu khác	1.965.842.001	382.647.846
	61.034.111.667	33.792.889.347
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	6.257.575.920

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	90.567.028.844	-	121.918.756.553	-
Công cụ, dụng cụ	5.148.660.269	-	5.897.552.643	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.463.072.237	-	37.870.000	-
Thành phẩm	92.862.618.767	-	136.098.342.925	-
Hàng hoá	2.679.600	-	-	-
	190.044.059.717	-	263.952.522.121	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Chi phí quảng cáo	6.838.774.422	899.124.200	6.988.952.590	748.946.032
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.321.301.006	75.533.272	2.322.451.369	1.074.382.909
- Phí DMS phục vụ bán hàng	1.144.365.117	1.320.849.307	1.803.862.180	661.352.244
- Chi phí thuê đất, thuê cửa hàng	451.016.667	2.677.690.510	1.764.834.558	1.363.872.619
- Các khoản khác	663.825.057	502.218.891	649.079.889	516.964.059
	12.419.282.269	5.475.416.180	13.529.180.586	4.365.517.863
b. Dài hạn				
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.823.239.850	62.887.272	3.379.631.830	3.506.495.292
- Tiền thuê đất, thuê văn phòng	1.547.616.000	-	331.632.000	1.215.984.000
- Các khoản khác	607.098.773	442.366.606	439.534.063	609.931.316
	8.977.954.623	505.253.878	4.150.797.893	5.332.410.608

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Súc vật làm việc cho sản phẩm và khác	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	368.711.938.659	766.598.218.652	1.376.063.179	75.093.590.171	77.942.312.860	6.369.163.924	1.296.091.287.445
Tăng trong kỳ	-	-	87.000.000	-	-	-	87.000.000
Bê tơ chuyển thành Bô vát sữa	-	-	-	-	9.073.824.234	-	9.073.824.234
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(7.706.178.032)	-	(7.706.178.032)
Thay đổi do thanh lý tài sản đánh giá lại	-	-	-	-	(749.173.073)	-	(749.173.073)
Số dư cuối kỳ	368.711.938.659	766.598.218.652	1.463.063.179	75.093.590.171	78.560.785.989	6.369.163.924	1.296.796.760.574
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	219.248.593.503	508.727.605.254	994.318.547	52.717.519.356	31.480.108.895	5.128.324.582	818.296.470.137
Khấu hao trong kỳ	7.635.476.580	11.710.200.454	55.407.470	2.828.752.673	5.168.968.965	14.079.132	27.412.885.274
Tặng/giảm do khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất	3.455.595.118	14.358.377.506	6.836.364	1.508.965.717	1.071.246.021	356.635.037	20.757.655.763
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(5.146.708.329)	-	(5.146.708.329)
Thay đổi do thanh lý tài sản đánh giá lại	-	-	-	-	836.822.939	-	836.822.939
Số dư cuối kỳ	230.339.665.201	534.796.183.214	1.056.562.381	57.055.237.746	33.410.438.491	5.499.038.751	862.157.125.784
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	149.463.345.156	257.870.613.398	381.744.632	22.376.070.815	46.462.203.965	1.240.839.342	477.794.817.308
Tại ngày cuối kỳ	138.372.273.458	231.802.035.438	406.500.798	18.038.352.425	45.150.347.498	870.125.173	434.639.634.790

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 540.675.701.063 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 524.280.250.435 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	3.429.000.000	692.527.182.576
Số dư cuối kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	3.429.000.000	692.527.182.576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	25.369.836.869	48.778.869.597	32.992.811.727	855.772.603	107.997.290.796
Khấu hao trong kỳ	3.929.903.692	8.129.811.600	5.498.801.955	498.000.000	18.056.517.247
Số dư cuối kỳ	29.299.740.561	56.908.681.197	38.491.613.682	1.353.772.603	126.053.808.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	140.579.011.356	276.413.594.392	164.964.058.635	2.573.227.397	584.529.891.780
Tại ngày cuối kỳ	136.649.107.664	268.283.782.792	159.465.256.680	2.075.227.397	566.473.374.533

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 441.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 441.000.000 VND).

14. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	108.182.234	135.227.794
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	108.182.234	135.227.794

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	9.010.116.544	9.404.640.432
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ tài sản đánh giá lại khi hợp nhất Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	160.412.931.195	168.393.364.998
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	169.423.047.739	177.798.005.430

16. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	460.923.718.049
Số dư cuối kỳ	460.923.718.049
PHÂN BỐ	
Số dư đầu năm	138.277.115.415
Phân bố trong kỳ	23.046.185.902
Số dư cuối kỳ	161.323.301.317
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	322.646.602.634
Tại ngày cuối kỳ	299.600.416.732

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả hộ chăn nuôi	35.516.464.623	35.516.464.623	46.036.985.538	46.036.985.538
Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	3.749.679.009	3.749.679.009	5.551.850.373	5.551.850.373
Phải trả các đối tượng khác	20.734.519.045	20.734.519.045	6.990.543.653	6.990.543.653
	60.000.662.677	60.000.662.677	58.579.379.564	58.579.379.564
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.718.375.250	1.718.375.250	-	-

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước để mua sản phẩm chế biến sữa	3.727.813.420	26.267.178.426
Khác	1.529.612.900	1.509.612.900
	5.257.426.320	27.776.791.326

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.161.605.130	2.090.322.341	-	2.071.282.789
Thuế thu nhập cá nhân	660.485.035	660.233.385	-	251.650
Các loại thuế, phí khác	30.128.292	-	10.090.070	40.218.362
	4.852.218.457	2.750.555.726	10.090.070	2.111.752.801
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.933.795.992	63.818.522.684	19.208.835.933	46.543.482.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.842.306.937	11.291.417.118	2.842.306.937	11.291.417.118
Thuế thu nhập cá nhân	735.128.415	5.115.757.188	5.385.897.997	464.987.606
Thuế tài nguyên	-	95.933.670	95.933.670	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656.779.000	5.757.955.993	1.805.516.134	4.609.218.859
Các loại thuế, phí khác	-	27.336.000	27.336.000	-
	6.168.010.344	86.106.922.653	29.365.826.671	62.909.106.326

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại	49.443.612.565	-
Chi phí bổ sung giá sữa	7.000.000.000	-
Chi phí phải trả khác	369.555.000	534.296.250
	<u>56.813.167.565</u>	<u>534.296.250</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Quỹ hỗ trợ chăn nuôi (i)	52.358.743.352	51.455.745.308
Phải trả tiền ủy thác nhập khẩu	3.641.514.300	3.641.514.300
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm bắt buộc	2.398.188.976	1.681.278.487
Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.124.380.886	1.065.265.678
Phải trả về cổ phần hoá	79.100.000	79.100.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.526.250	49.120.495.381
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.401.500.886	1.514.369.081
	<u>62.880.145.650</u>	<u>110.414.959.235</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.482.219.400	2.913.200.000
	<u>2.482.219.400</u>	<u>2.913.200.000</u>

- (i) Quỹ hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên sự đóng góp của các hộ chăn nuôi tương ứng số lượng bò chăn nuôi và số lượng sữa thực tế bán cho Công ty. Quỹ này sẽ thực hiện chi trả cũng như hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi khi có bò bị chết và bò thải hoặc giá sữa biến động trên thị trường theo quy chế của quỹ. Theo quy chế của quỹ, lãi tiền gửi và lãi cho vay khi sử dụng tiền của quỹ sẽ làm tăng nguồn quỹ.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<u>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</u>
	VND
Tại ngày đầu năm	58.057.048.774
Trích quỹ trong kỳ	10.879.771.057
Tặng khác	26.468.876
Sử dụng quỹ trong kỳ	(24.009.500.632)
Tại ngày cuối kỳ	<u>44.953.788.075</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng		
Số dư đầu năm trước	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.127.071.662	-	(118.482.826.016)	23.767.566.560	189.191.891	9.818.897.820	1.102.245.876.182	3.763.708.284.073		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	5.855.726.568	35.815.389.579	41.671.116.147		
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	138.955.139	-	(222.327.953)	(88.707.298)	(172.080.112)		
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	2.863.939.337	-	(4.297.756.805)	(2.340.566.373)	(3.774.383.841)		
Giảm do thanh lý tài sản đã được đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-	(517.887.277)	(725.017.443)	(1.242.904.720)		
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	1.885.100	-	-	-	1.885.100	2.991.122.410	884.024.553	(337.278.159)		
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.878.917.163		
Số dư cuối kỳ trước	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	-	(118.482.826.016)	26.770.461.036	191.076.991	13.627.774.763	1.135.453.721.041	3.803.731.670.551		
Số dư đầu năm nay	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	-	(65.934.264.798)	5.987.993.109	-	(208.703.526.951)	1.041.707.786.794	3.555.913.749.384		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	39.432.001.620	49.045.546.769	88.477.548.389		
Mua cổ phiếu quỹ (i)	-	-	-	(14.364.328.733)	-	-	-	-	-	(14.364.328.733)		
Phân phối lợi nhuận năm trước (ii)	-	-	-	-	-	6.909.349.002	-	(11.054.958.401)	(1.419.948.171)	(5.565.557.570)		
Chia cổ tức trong kỳ (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.659.425.680)	(9.659.425.680)		
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (iii)	-	-	-	-	-	4.037.558.889	-	(6.056.338.335)	(3.295.434.041)	(5.314.213.487)		
Thay đổi do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	-	121.470.023	-	-	(121.470.023)	-	-		
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	19.997	-	2.915.677	(2.228.386)	707.288		
Số dư cuối kỳ này	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	(14.364.328.733)	(65.812.794.775)	16.934.910.997	-	(186.501.376.413)	1.076.376.297.285	3.609.488.479.591		

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua lại 1.000.000 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 08/NQ-GTN.HĐQT/2020 ngày 20 tháng 3 năm 2020 với phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE"), nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần của Công ty.

(ii) Phân ánh phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (công ty con của Công ty) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 02 năm 2020.

- (iii) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	249.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	249.000.000	250.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.875.000.000.000	75,00%	1.875.000.000.000	75,00%
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	-	0,00%	350.000.000.000	14,00%
Các cổ đông khác	624.000.000.000	24,96%	275.000.000.000	11,00%
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	0,04%	-	0,00%
	2.500.000.000.000	100%	2.500.000.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	7.864.867.126	7.264.573.764
Trên 1 năm đến 5 năm	29.672.878.905	29.040.358.956
Trên 5 năm	96.711.923.360	100.669.602.723

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê văn phòng, thuê đất,... dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đô la Mỹ (USA)	328,71	55.295,16
Đồng tiền chung châu Âu (EURO)	304,85	304,85

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH và BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là kinh doanh các sản phẩm sữa và phục vụ sản xuất sữa. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng /2020</u>	<u>6 tháng /2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.370.408.298.580	1.437.238.068.294
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.367.179.775.190	1.432.910.640.072
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	2.646.048.804
- Doanh thu khác	3.228.523.390	1.681.379.418
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	139.790.737.350	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.090.958.767	2.105.604.566
- Chiết khấu thương mại	2.090.958.767	1.831.921.489
- Hàng bán bị trả lại	-	273.683.077
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.368.317.339.813	1.435.132.463.728

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng /2020</u>	<u>6 tháng /2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.006.232.956.841	1.212.017.680.029
Giá vốn cho thuê mặt bằng	-	823.380.408
Giá vốn khác	809.342.162	1.192.289.570
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.054.090.875)
	1.007.042.299.003	1.212.979.259.132

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>6 tháng /2020</u> VND	<u>6 tháng /2019</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	838.200.008.525	1.013.200.127.414
Chi phí nhân công	74.223.222.688	82.940.884.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	89.273.244.186	91.844.266.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	304.230.837.797	182.170.565.356
	<u>1.305.927.313.196</u>	<u>1.370.155.843.815</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng /2020</u> VND	<u>6 tháng /2019</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.818.042.808	34.490.336.011
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	5.144.384.918	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.427.747.281	5.540.648.289
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.865.443.219
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	99.253.673
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.234.000	56.257
	<u>72.398.409.007</u>	<u>41.995.737.449</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng /2020</u> VND	<u>6 tháng /2019</u> VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.582.634.516	1.762.930.496
Lỗ chuyển nhượng phần vốn góp	709.980.131	3.276.085.196
Lãi tiền vay	-	1.371.068.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	10.744.571
Chi phí tài chính khác	12.382	118.514.992
	<u>2.292.627.029</u>	<u>6.539.343.476</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>6 tháng /2020</u>	<u>6 tháng /2019</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	674.777.749	1.109.361.046
Chi phí nhân công	11.912.491.144	15.146.379.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.569.028.294	6.852.174.670
Phân bổ lợi thế thương mại (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng	(1.700.000.000)	35.742.340
Thuế, phí, và lệ phí	2.104.323.377	3.676.115.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.627.721.654	5.010.029.201
Chi phí khác	1.775.634.053	6.291.918.940
	49.010.162.173	61.307.825.017
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	16.769.564.074	13.014.908.286
Chi phí nhân công	18.632.639.739	19.217.335.038
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	478.633.600	859.447.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.556.632	687.834.342
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	228.206.992.496	103.644.883.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.952.297.939	16.980.228.824
Chi phí khác bằng tiền	478.208.498	3.646.401.325
	282.050.892.978	158.051.039.091

32. THU NHẬP KHÁC

	<u>6 tháng /2020</u>	<u>6 tháng /2019</u>
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	727.685.200	14.395.910.974
Tiền điện văn phòng cho thuê	-	684.568.634
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	-	551.424.000
Thu nhập từ thanh lý gia súc, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	-	95.636.168
Các khoản khác	672.713.970	583.471.377
	1.400.399.170	16.311.011.153

33. CHI PHÍ KHÁC

	<u>6 tháng /2020</u>	<u>6 tháng /2019</u>
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.038.102.720	3.177.315.320
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	980.070.539	1.004.619.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	-	1.087.180.610
Các khoản khác	578.700.777	1.895.106.530
	4.596.874.036	7.164.221.757

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng /2020	6 tháng /2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.381.739.459	11.139.608.819
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.381.739.459	11.139.608.819

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ chi tiết theo đơn vị phát sinh như sau:

	6 tháng /2020	6 tháng /2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (i)	10.967.916.291	8.445.549.821
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (ii)	2.413.823.168	963.425.943
Công ty Cổ phần GTNFoods	-	1.725.989.379
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	-	4.643.676
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.381.739.459	11.139.608.819

- (i) Công ty con đang được hưởng ưu đãi theo diện cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và tiếp tục được hưởng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con là 10% đối với toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 điều 19 Nghị định 218/2013/NĐ-CP trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014. Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Theo quy định tại Điểm 1 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các khoản thu nhập còn lại chịu thuế suất 20% không phụ thuộc vào địa bàn phát sinh.
- (ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty này được áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng /2020	6 tháng /2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ (VND)	39.432.001.620	5.855.726.568
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	(2.018.779.446)	(3.672.649.845)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	37.413.222.174	2.183.076.723
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	249.588.565	250.000.000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	150	9

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	6 tháng /2020	6 tháng /2019
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.790.737.350	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	139.790.737.350	-
Mua hàng	8.798.932.676	10.482.051.426
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	366.501.426	366.501.426
- Tiền điện thuê văn phòng	34.869.426	34.869.426
- Thuê văn phòng	331.632.000	331.632.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà	7.948.591.250	10.115.550.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	483.840.000	-
Cổ tức được chia	64.800.000	56.700.000
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	64.800.000	56.700.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	17.972.764.650	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	17.972.764.650	-
Phải thu khác	-	6.257.575.920
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	-	5.613.217.000
Công ty Cổ phần An Đại Việt	-	644.358.920
Phải trả người bán	1.718.375.250	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà	1.186.151.250	-
Nội	532.224.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	532.224.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	6 tháng /2020	6 tháng /2019
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	550.834.924	599.076.364

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
			VND	VND	VND
I.	Hàng tồn kho	140			
	1. Hàng tồn kho	141	297.227.146.677	(33.274.624.556)	263.952.522.121
II.	Tài sản cố định vô hình	227			
	1. Nguyên giá	228	3.429.000.000	689.098.182.576	692.527.182.576
	2. Giá trị hao mòn lũy kế	229	(855.772.603)	(107.141.518.193)	(107.997.290.796)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	33.274.624.556	33.274.624.556
IV.	Tài sản dài hạn khác	260			
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	590.934.619.006	(581.956.664.383)	8.977.954.623

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
			VND	VND	VND
1.	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	75.204.106.959	17.727.340.470	92.931.447.429
2.	Thay đổi chi phí trả trước	12	16.519.617.403	(17.727.340.470)	(1.207.723.067)

38. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 17 tháng 7 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) đã phê duyệt phương án phát hành cổ phần trong năm 2020 để tăng vốn điều lệ với giá trị tăng thêm bằng tổng giá trị mệnh giá của số cổ phần phát hành thành công, trong đó vốn điều lệ tăng thêm tối đa là 432.000.000.000 VND.



Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2020